

MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA PHÁP LUẬT HỘ TỊCH VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

TRẦN VIỆT DŨNG*

Ngày nhận bài: 03/05/2018

Ngày phản biện: 10/05/2018

Ngày đăng bài: 15/06/2018

Tóm tắt:

Luật Hộ tịch năm 2014 (sau đây gọi là Luật Hộ tịch) và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, pháp luật hộ tịch đã bộc lộ một số hạn chế nhất định, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện. Trong bài viết này, tác giả phân tích một số hạn chế của pháp luật hộ tịch và từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hộ tịch.

Từ khóa:

Hộ tịch, đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch.

Abstract:

The Civil Status Act of 2014 (hereafter referred to as the Civil Status Act) and the legal documents guiding the implementation of the Civil Status Act are important legal documents in the registration and management of civil status. However, in the process of implementation, the law of civil status has exposed certain limitations, requires further improvement. In this article, the author analyzes some limitations of the law of civil status and hence provides some solutions to improve the law of civil status.

Keywords:

Civil status, registration, civil status registration office.

1. Một số hạn chế của pháp luật hộ tịch

Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, pháp luật hộ tịch đã bộc lộ một số hạn chế sau đây:

1.1. Không quy định thẩm quyền bổ sung thông tin hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện

Điểm b Khoản 2 Điều 7 Luật Hộ tịch quy định Ủy ban nhân dân (UBND) cấp huyện có thẩm quyền “*Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước*”, tuy nhiên lại không quy định thẩm quyền bổ sung hộ tịch cho UBND cấp huyện đối với công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên. Trong lúc đó, Điểm b Khoản 1 Điều 7

* ThS., Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: vietdungluat@yahoo.com.vn

Luật Hộ tịch quy định UBND cấp xã có thẩm quyền “*Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung thông tin hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước*”.

Quy định này của Luật Hộ tịch đã gây khó khăn đối với những trường hợp vừa có nhu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, vừa có nhu cầu bổ sung thông tin hộ tịch tại UBND cấp huyện. Trong thực tiễn cho thấy có nhiều trường hợp, những người trên 14 tuổi vừa phải đến UBND cấp huyện để thực hiện thay đổi, cải chính hộ tịch, vừa phải đến UBND cấp xã để bổ sung thông tin hộ tịch cho bản thân.

1.2. Chưa quy định cụ thể thời hạn, thủ tục thông báo việc đăng ký hộ tịch đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân được đăng ký hộ tịch thường trú

Khoản 4 Điều 5 Luật Hộ tịch quy định: “*Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền theo quy định của Luật này. Cá nhân có thể được đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống. Trường hợp cá nhân không đăng ký tại nơi thường trú thì UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân có trách nhiệm thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.*”

Tuy nhiên, pháp luật hộ tịch chưa quy định cụ thể thời hạn, thủ tục thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân được đăng ký hộ tịch thường trú, cũng như trách nhiệm cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo việc đăng ký hộ tịch. Trên thực tế, các cơ quan đăng ký hộ tịch cho cá nhân thường không thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú, nhưng hầu như chưa có trường hợp nào bị xử lý. Đây chính là kẽ hở để một số cá nhân lợi dụng đăng ký một sự kiện hộ tịch tại nhiều cơ quan đăng ký hộ tịch khác nhau. Chính vì vậy, trên thực tế có một số người có nhiều giấy đăng ký khai sinh, giấy đăng ký kết hôn,... và hơn thế nữa có những kẻ phạm tội đã lợi dụng sơ hở trong đăng ký và quản lý hộ tịch để thay đổi nhân thân (họ, tên, ngày sinh, nơi cư trú...) trong quá trình trốn lệnh truy nã của cơ quan điều tra.

1.3. Chưa có sự thống nhất trong việc quy định đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam

Theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch, UBND cấp xã có thẩm quyền “*Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam*”. Theo quy định này, UBND xã ở khu vực biên giới có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó còn mẹ hoặc cha là công dân nước láng giềng thường trú tại bất cứ xã nào ở khu vực biên giới với Việt Nam.

Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch quy định: “*UBND*

xã ở khu vực biên giới đăng ký khai sinh cho trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó còn mẹ hoặc cha là công dân nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú”.

Theo quy định này, thẩm quyền đăng ký khai sinh của UBND xã ở khu vực biên giới bị thu hẹp lại, chỉ được đăng ký khai sinh cho trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó, còn mẹ hoặc cha là công dân nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú. Như vậy, quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ trái với quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch. Điều này ảnh hưởng đến sự thống nhất của hệ thống pháp luật, gây khó khăn cho UBND xã ở khu vực biên giới khi áp dụng pháp luật để đăng ký khai sinh cho những trường hợp đã nêu ở trên. Về nguyên tắc, khi có sự mâu thuẫn giữa Nghị định và Luật thì cần áp dụng Luật, tuy nhiên trên thực tế, các cơ quan nhà nước thường áp dụng Nghị định. Chính điều này đã làm ảnh hưởng đến tính tối cao của Hiến pháp và luật - một đặc điểm quan trọng của nhà nước pháp quyền.

1.4. Chưa hợp lý trong việc quy định trách nhiệm đăng ký khai sinh, khai tử của những “người thân thích khác”

Khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch quy định: *“Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc, ... có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em”*, còn Khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch quy định: *“Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử”*.

Trên thực tế trách nhiệm đăng ký khai sinh thuộc về cha, mẹ; trách nhiệm đăng ký khai tử thuộc về vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ của người chết (tùy theo trường hợp người chết đã có vợ, chồng, con hay chưa?, cha, mẹ còn sống hay không?). Tuy nhiên, ngoài những người nêu trên, Luật Hộ tịch còn quy định trách nhiệm của những “người thân thích khác” trong việc đăng ký khai sinh và khai tử là chưa hợp lý. Sự chưa hợp lý đó được thể hiện ở các điểm sau đây:

Thứ nhất, Luật Hộ tịch không nêu rõ những người nào là “người thân thích khác” để đi đăng ký khai sinh và khai tử.

Số lượng người thân thích của người sinh và người chết rất khó xác định vì còn tùy thuộc vào phong tục tập quán của các dân tộc ở các vùng miền khác nhau. Tuy nhiên, dưới góc độ pháp lý, pháp luật hộ tịch đã không nêu rõ những người nào là “người thân thích khác” để đi đăng ký khai sinh và khai tử.

Thứ hai, Luật Hộ tịch chưa xác định rõ những người phải chịu trách nhiệm chính trong việc đi đăng ký khai tử.

Khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch quy định “*vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử*” là chưa xác định rõ những người chịu trách nhiệm chính trong việc đi đăng ký khai tử. Việc quy định như vậy là không hợp lý. Dưới góc độ pháp lý, cũng như phong tục tập quán của dân tộc, vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ của người chết là những người chịu trách nhiệm chính trong việc đi đăng ký khai tử. Trong trường hợp những người này không thể đi đăng ký khai tử thì những người thân thích khác mới đi đăng ký khai tử.

Thứ ba, pháp luật không quy định cụ thể trách nhiệm pháp lý của những “người thân thích” không chịu đi đăng ký khai sinh, khai tử.

Trong thực tế, khi cha, mẹ không đi đăng ký khai sinh cho con được, vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ của người chết không đi đăng ký khai tử được, nhưng những người thân thích khác như chú, bác, cô, cậu, dì, anh, chị, em,... không chịu đi đăng ký khai sinh hoặc khai tử thì có phải chịu trách nhiệm pháp lý hay không? Về vấn đề này, pháp luật không có quy định cụ thể.

1.5. Chưa có quy định việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Dân sự năm 2015, UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ phải thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ. Tuy nhiên, Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch chưa có quy định việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ tại UBND cấp xã. Chính vì vậy, khi thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ, các UBND cấp xã rất lúng túng vì không có biểu mẫu và hướng dẫn cách thức thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ¹.

Để khắc phục tình trạng này, ngày 5/5/2017 Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 385/HTQTCT-HT hướng dẫn thực hiện chọn, cử người giám sát việc giám hộ đã quy định: “*UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ thực hiện đăng ký việc giám sát giám hộ, hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký vận dụng thực hiện tương tự quy định về đăng ký giám hộ*”².

Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp tạm thời. Công văn số 385/HTQTCT-HT của Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực Bộ Tư pháp không phải là văn bản quy phạm pháp luật, không thể thay thế Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch.

¹ Xem: Nguyễn Phương Dung (2017), *Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật Hộ tịch ở các địa phương*, <http://tcdepl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/dien-dan-cong-tac-tu-phap.aspx?ItemID=209>. Truy cập ngày 15/4/2018.

² Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực Bộ Tư pháp (2017), *Công văn số 385/HTQTCT-HT ngày 5/5/2017 của Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực Bộ Tư pháp gửi Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương về việc hướng dẫn thực hiện chọn, cử người giám sát việc giám hộ*.

1.6. Không hợp lý trong việc phân định thẩm quyền đăng ký các việc hộ tịch giữa Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Theo các quy định tại Chương 3 và Chương 4 Luật Hộ tịch, UBND cấp huyện có thẩm quyền đăng ký các việc hộ tịch cho “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài”, còn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chỉ có thẩm quyền đăng ký các việc hộ tịch cho “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài”.

Mặc dù Luật Hộ tịch không nêu rõ khái niệm “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài” và “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài”, nhưng trong Thông tư số 02/2016/TTLB-BNG-BTP của Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đăng ký và quản lý hộ tịch tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài và Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 và có quy định khái niệm “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài” và khái niệm “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài”. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2016/TTLB-BNG-BTP của Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp, công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài là “*người đang có quốc tịch Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài*”, còn theo tinh thần của Khoản 3 Điều 3 Luật Quốc tịch năm 2008, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài là “*công dân Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài*”

Như vậy, mặc dù có khác nhau về thời hạn cư trú, nhưng cả hai đối tượng này đều là những công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài và nhiều người trong số họ thường xuyên đi về Việt Nam và ra nước ngoài. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Hộ tịch “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài” chỉ được đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện, “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài” chỉ được đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam là không hợp lý. Sự không hợp lý đó được thể hiện như sau:

i) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài có thời gian cư trú lâu dài ở nước ngoài (phần lớn những người này ở nước ngoài nhiều hơn ở Việt Nam), nhưng chỉ được đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện mà không được đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

ii) Có nhiều công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài là người tạm trú ở nước ngoài (phần lớn những người này có thời gian ở nước ngoài không nhiều), nhưng chỉ được đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mà không được đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện.

1.7. Chưa làm rõ sự khác nhau giữa “trẻ bị bỏ rơi” và “trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ”

Khi quy định về thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi, Khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ nêu rõ: “*Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”*”.

Khi quy định về thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ, Khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ nêu rõ: “*được thực hiện như quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”*”.

Theo tinh thần của hai quy định nêu trên, thì “trẻ bị bỏ rơi” và “trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ” là hai đối tượng khác nhau. Tuy nhiên, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ chưa làm rõ sự khác nhau giữa “trẻ bị bỏ rơi” và “trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ”. Chính điều này đã gây khó khăn cho cơ quan hộ tịch khi đăng ký khai sinh cho những trường hợp nói trên.

Theo cách nghĩ thông thường “trẻ bị bỏ rơi” cũng chính là “trẻ chưa xác định được cha và mẹ” và ngược lại. Có thể nội hàm của hai khái niệm này là khác nhau, nhưng vì Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ chưa làm rõ, nên đã làm cho cơ quan đăng ký khai sinh thường đồng nhất hai trường hợp này với nhau, dẫn đến sự tùy tiện trong cách ghi vào trong Sổ hộ tịch.

2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hộ tịch

Từ thực trạng những hạn chế của pháp luật hộ tịch nêu trên, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hộ tịch như sau:

2.1. Cần quy định thẩm quyền bổ sung thông tin hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trong Luật Hộ tịch

Để tạo điều kiện cho người dân khi đăng ký hộ tịch, đặc biệt đối với những công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên vừa có nhu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch, vừa có nhu cầu bổ sung thông tin hộ tịch tại UBND cấp huyện, Luật Hộ tịch cần quy định thẩm quyền bổ sung hộ tịch cho UBND cấp huyện. Theo đó, UBND cấp huyện có thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên, còn UBND cấp xã có thẩm quyền thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam dưới 14 tuổi.

Liên quan đến việc quy định thẩm quyền bổ sung thông tin hộ tịch cho UBND cấp huyện, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp đã khẳng định “*sẽ xem xét, cân nhắc vấn đề này (quy định thẩm quyền bổ sung thông tin hộ tịch cho UBND cấp huyện) trong quá trình sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ*”³.

Tuy nhiên, theo ý kiến của tác giả, việc quy định thẩm quyền của các cơ quan đăng ký hộ tịch phải được quy định trong Luật Hộ tịch, chứ không nên quy định trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch.

³ H. Thư (2017), *Sẽ cân nhắc sửa đổi, bổ sung một số quy định về hộ tịch*, <https://baomoi.com/se-can-nhac-sua-doi-bo-sung-mot-so-quy-dinh-ve-ho-tich/c/22993429.epi>. Truy cập ngày 15/4/2018

2.2. Cần quy định cụ thể thời hạn, thủ tục thông báo việc đăng ký hộ tịch đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân được đăng ký hộ tịch thường trú

Nhằm đảm bảo mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền, pháp luật hộ tịch cần quy định cụ thể thời hạn, thủ tục thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân được đăng ký hộ tịch thường trú. Bên cạnh đó, pháp luật cũng cần quy định cụ thể trách nhiệm pháp lý của UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Cơ quan đại diện nơi đã đăng ký hộ tịch cho cá nhân, nếu như các cơ quan này không thông báo việc đăng ký hộ tịch đến UBND cấp xã nơi cá nhân đó thường trú.

2.3. Cần bảo đảm tính thống nhất trong việc quy định đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam

Theo phân tích tại Mục 1.2, quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ trái với quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch, đã thu hẹp thẩm quyền đăng ký khai sinh của UBND xã ở khu vực biên giới, gây khó khăn cho việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam. Do đó, cần bãi bỏ hoặc sửa đổi Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP cho phù hợp với Điểm d Khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch nhằm bảo đảm tính thống nhất trong việc quy định đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam.

2.4. Cần xác định rõ trách nhiệm đăng ký khai sinh và khai tử

Để xác định rõ trách nhiệm đăng ký khai sinh và khai tử pháp luật hộ tịch quy định cụ thể các nội dung sau đây:

- i) Nêu cụ thể “*những người thân thích khác*” có trách nhiệm đăng ký khai sinh và khai tử.
- ii) Quy định rõ trách nhiệm chính trong việc đi đăng ký khai tử thuộc về vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ của người chết. Trong những trường hợp những người này không thể đi đăng ký khai tử được thì những người thân thích khác mới đi đăng ký khai tử.
- iii) Cần xác định trách nhiệm pháp lý cụ thể đối với những người không chịu thực hiện trách nhiệm đăng ký khai sinh, khai tử. Theo quan điểm của chúng tôi, chỉ nên quy định trách nhiệm pháp lý đối với cha, mẹ (trong trường hợp không đi đăng ký khai sinh hoặc đi đăng ký khai sinh quá hạn); vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ của người chết (trong trường hợp không đi đăng ký khai tử hoặc đi đăng ký khai tử quá hạn).

2.5. Cần có quy định việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Do pháp luật hộ tịch chưa có quy định việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ, nên các UBND cấp xã gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám

hộ. Vì vậy, trong thời gian tới, pháp luật hộ tịch cần có quy định cụ thể việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ tại UBND cấp xã bao gồm các nội dung như sau: thẩm quyền đăng ký giám sát việc giám hộ, hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ, thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ, chủ thể thực hiện giám sát việc giám hộ...

Có như vậy mới bảo đảm tính thống nhất của pháp luật, phù hợp với yêu cầu của Bộ luật Dân sự năm 2015 về việc thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ tại UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.

2.6. Cần bổ sung thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc đăng ký hộ tịch cho “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài” và “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài”

Để giải quyết sự bất hợp lý trong việc phân định thẩm quyền đăng ký các việc hộ tịch giữa UBND cấp huyện và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cần bổ sung thẩm quyền của UBND cấp huyện và Cơ quan đại diện. Theo đó, cả hai cơ quan này đều có thẩm quyền đăng ký các việc hộ tịch cho “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài” và “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài”. Có như vậy mới thực sự tạo điều kiện cho cả hai đối tượng nêu trên trong việc đăng ký hộ tịch, theo đó khi ở nước ngoài “công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài” và “công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài” đều được đăng ký hộ tịch tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, khi ở Việt Nam họ đều được đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện.

2.7. Cần làm rõ sự khác nhau giữa “trẻ bị bỏ rơi” và “trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ”

Để tạo thuận lợi cho các cơ quan đăng ký hộ tịch khi đăng ký khai sinh cho “trẻ bị bỏ rơi” và “trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ”, pháp luật hộ tịch cần làm rõ sự khác nhau giữa “trẻ bị bỏ rơi” và “trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ”. Có như vậy mới tránh sự nhầm lẫn và tùy tiện khi đăng ký khai sinh cho hai đối tượng nêu trên.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phương Dung (2017), *Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật Hộ tịch ở các địa phương*, <http://tcdcepl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/dien-dan-cong-tac-tu-phap.aspx?ItemID=209>. Truy cập ngày 15/4/2018.

2. H. Thư (2017), *Sẽ cần nhắc sửa đổi, bổ sung một số quy định về hộ tịch*, <https://baomoi.com/se-can-nhac-sua-doi-bo-sung-mot-so-quy-dinh-ve-ho-tich/c/22993429.epi>. Truy cập ngày 15/4/2018.